

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HS-ST
Ngày: 10-3-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Lợi và bà Đậu Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 60/2019/TLST-HS ngày 11 tháng 12 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Lê Văn N, sinh ngày 23/10/1994; tại: xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: đánh cá; trình độ văn hoá: lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T và bà Phạm Thị T; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 04/9/2015 bị Cơ quan Công an huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xử phạt hành chính bằng hình thức “phạt tiền” về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Bị cáo hiện đang bị tạm giam về một tội phạm khác tại Nhà tạm giữ Công an huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Văn V, sinh ngày 02/9/1999; tại: xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hoá: lớp 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: không xác định được cha và bà Lê Thị T (đã chết); vợ, con: chưa có; tiền sự, tiền án: không; nhân thân: ngày 11/5/2017 bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội

“Trộm cắp tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2017/HSST. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn V:* Bà Phan Thị Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Bị hại:* Ông Thiệu Ngọc T, sinh năm 1962; nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Võ Chí H, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn C, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Bà Phạm Thị T, sinh năm 1957; nơi cư trú: thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Anh Phạm Văn T, sinh năm 1969; nơi cư trú: thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- *Những người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị N; nơi cư trú: thôn C, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Anh Phạm Thanh H; nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 13 giờ 00 phút, ngày 06/10/2019, Lê Văn N nhờ Lê Văn V chở ra bến neo đậu tàu biển phía sau chợ Cảnh Dương để xin đi biển. V đồng ý và dùng xe mô tô biển kiểm soát 73P1-6639 chở N ra bến tàu. Khi đến nơi, thì không thấy ai ở bến tàu, lúc này V đứng trên bờ, còn N leo lên tàu đánh cá biển kiểm soát QB93290TS để tìm người, nhưng trên tàu không có ai. N thấy trên tàu có bao lưới đánh cá nên nảy sinh ý định lấy trộm đem bán để lấy tiền tiêu xài. N kéo bao lưới đến mũi tàu rồi gọi V đem xe mô tô đến sát tàu, N tiếp tục đẩy bao lưới xuống tàu, thì V hỏi: “Lưới lấy trên tàu ai đó”, N trả lời “Không biết tàu của ai”. Sau đó N và V khiêng bao lưới lên xe mô tô và chở đến bán cho bà Phạm Thị T với giá 800.000 đồng, rồi cả hai vào Thị xã Ba Đồn chơi. N đưa cho V 100.000 đồng, số tiền còn lại tiêu xài hết. Trên đường đi chơi về, N nói với V “Trên tàu còn một bao lưới nữa, ra lấy đem bán lấy tiền tiêu”, V đồng ý. Cả hai cùng đi đến bến tàu, N leo lên tàu biển kiểm soát QB93507TS, khiêng một bao lưới đánh tôm

rồi cùng V đem đến bán cho bà Phạm Thị T, nhưng lần này bà T không mua vì nghi ngờ lưới do trộm cắp mà có. N và V tiếp tục chở đến bán cho anh Võ Chí H với giá 660.000 đồng, số tiền này cả hai tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 52/KL-HĐ, ngày 10/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Quảng Trạch, kết luận: 01 tay lưới đánh cá biển, loại lưới A60 (lưới vi tính), dài 50 sải, nặng 40kg có giá trị là 5.026.500 đồng; 01 tay lưới tôm, dài 45 sải, nặng 33kg có giá trị là 2.844.000 đồng; 02 bao lưới dùng để đựng các tay lưới có giá trị là 100.000 đồng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản là 7.970.500 đồng.

Về vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quảng Trạch đã thu giữ các vật chứng, tài sản liên quan đến vụ án để điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Bị hại ông Thiệu Ngọc T đã nhận lại đầy đủ tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, anh Võ Chí H là những người đã mua tài sản do các bị cáo trộm cắp được đem đến bán nhưng bà T không yêu cầu các bị cáo phải bồi hoàn lại, anh Võ Chí H yêu cầu N và V phải hoàn trả lại cho anh số tiền 660.000 đồng. Các bị cáo đã thỏa thuận và thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn đầy đủ số tiền trên cho anh H.

Tại bản Cáo trạng số 01/CT-VKSQT ngày 10 tháng 12 năm 2019, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đã truy tố bị cáo Lê Văn N và Lê Văn V về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo theo toàn bộ nội dung cáo trạng, có xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Văn N; căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Văn V; căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: xử phạt bị cáo Lê Văn N từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù; xử phạt bị cáo Lê Văn V từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù; Về xử lý vật chứng và trách nhiệm bồi thường dân sự không xem xét; buộc các bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật và nhất trí với tội danh, khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch đã truy tố, kết tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn V thống nhất với truy tố của Viện kiểm sát và quan điểm luận tội của Kiểm sát viên, việc Tòa án đưa ra xét xử đối với bị cáo V về tội “Trộm cắp tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn V 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn N, Lê Văn V đã thừa nhận và khai nhận: Vào khoảng 13 giờ 00 phút ngày 06/10/2019, sau khi N nhờ V chở đến bến tàu ở xã Cảnh Dương để xin đi biển nhưng khi phát hiện không có người và trên tàu có bao lưới đánh cá nên N đã nảy sinh ý định lấy trộm tài sản. N rủ hèn V cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là bao lưới đánh cá (lưới vi tính) trên tàu cá QB93290TS, sau đó mang đi bán cho bà Phạm Thị T lấy số tiền 800.000 đồng tiêu xài. Không dừng lại ở đó, hai bị cáo tiếp tục trộm cắp tài sản lần thứ hai là bao lưới đánh tôm trên tàu biển kiểm soát QB93507TS mang đến bán cho anh Võ Chí H lấy số tiền 660.000 đồng tiêu xài cá nhân. Tổng giá trị tài sản mà các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại ông Thiệu Ngọc T theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 7.970.500 đồng. Xét lời khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo tại phiên tòa và trong giai đoạn điều tra, truy tố là hoàn toàn phù hợp, thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ kết luận, các bị cáo Lê Văn N, Lê Văn V đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện là nguy hại cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây thiệt hại về kinh tế, ảnh hưởng đến công việc, cuộc sống sinh hoạt của người bị hại; xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội nói chung, gây tâm lý hoang mang, lo lắng, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống bình yên của quần chúng nhân dân. Các bị cáo là những người đang trong độ tuổi lao động, có đầy đủ năng lực và khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình, đáng lẽ ra phải chịu khó làm ăn, làm gương cho mọi người nhưng chỉ vì muốn nhanh chóng có tiền tiêu xài, thỏa mãn nhu cầu cá nhân của mình mà các bị cáo đã trộm cắp tài sản của người khác mặc dù vẫn nhận thức được rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật và gây nguy hại cho xã hội. Do đó, cần quyết định một hình phạt tương xứng đối với tính chất của hành vi phạm tội, mức độ, hậu quả mà các bị cáo gây ra. Nhằm để răn đe, giáo dục các bị cáo có ý thức tuân thủ pháp luật và quy tắc của cuộc sống, đồng thời phòng ngừa và đấu tranh phòng chống tội phạm trong xã hội, giữ gìn trật tự công cộng.

[4] Xét tính đồng phạm, vị trí, vai trò của mỗi bị cáo thấy rằng: Vụ án có 02 bị cáo tham gia thực hiện hành vi phạm tội, tuy nhiên tính chất đồng phạm chỉ ở mức độ giản đơn, mang tính bột phát, không có sự tổ chức, cấu kết chặt chẽ hay phân công vai trò, vị trí cụ thể trước khi phạm tội. Trong 02 bị cáo thì Lê Văn N là người giữ vai trò khởi xướng, rủ hện bị cáo V và chủ động, trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với vai trò tích cực nhất. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án với mức hình phạt cao hơn bị cáo V. Bị cáo Lê Văn V là đồng phạm với vai trò giúp sức, góp phần quan trọng cho hoàn thành tội phạm. Sau khi nghe N khởi xướng đã không ngần ngại hưởng ứng, đồng thuận ý chí tham gia thực hiện hành vi phạm tội. Quá trình phạm tội bị cáo cũng thể hiện sự tích cực, chủ động cao. Mặc dù không trực tiếp lên tàu để lấy trộm tài sản, nhưng bị cáo có vai trò giúp sức rất tích cực trong việc lấy trộm, đã dùng xe chở bị cáo N đem tài sản đi tiêu thụ lấy tiền cùng nhau tiêu xài. Vì vậy, cần thiết phải bị xử lý nghiêm với hình phạt tương xứng, phù hợp.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo thấy rằng: Các bị cáo đã 02 lần phạm tội trộm cắp tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tại thời điểm phạm tội, mặc dù các bị cáo không có tiền án, tiền sự, nhưng đều có nhân thân xấu. Bị cáo N, năm 2015 bị xử phạt hành chính về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và hiện đang bị khởi tố, tạm giam về một tội phạm khác; bị cáo V, năm 2017 bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”. Các bị cáo đã vi phạm pháp luật, đã bị xử lý nhưng vẫn không lấy đó làm bài học cho bản thân mà

vẫn tiếp tục phạm tội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm mới đủ tác dụng cải tạo đối với các bị cáo và đảm bảo tính răn đe phòng ngừa chung.

Xét về các tình tiết giảm nhẹ thì các bị cáo trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã bồi hoàn, khắc phục hậu quả gây ra. Ngoài ra, bị cáo V có gia đình thuộc diện hộ cận nghèo, hoàn cảnh gia đình hết sức khó khăn, không xác định được cha, mẹ cũng đã chết. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, được áp dụng cho các bị cáo theo mức độ, điều kiện mà mỗi bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt.

[6] Không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo N, cũng như quan điểm đề xuất của người bào chữa áp dụng điểm h, i khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo V. Bởi vì, hai bị cáo đã phạm tội 02 lần trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng lần và bị xét xử trong cùng vụ án. Ngoài ra, bị cáo V đã bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2017/HSST ngày 11/5/2017. Mặc dù đã được xóa án tích nhưng không được coi là phạm tội lần đầu. Các bị cáo trộm cắp tài sản là công cụ, phương tiện kiếm sống hàng ngày của bị hại, do bị mất trộm nên đã làm gián đoạn công việc, gây thiệt hại về kinh tế, thu nhập, ảnh hưởng đến tinh thần bị hại và giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 7.970.500 đồng nên không được xem là phạm tội gây thiệt hại không lớn. Đề xuất áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo V là chưa nghiêm, chưa phù hợp với quy định của pháp luật, không tương xứng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, nhân thân, vai trò của bị cáo V trong vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết áp dụng hình phạt tù có thời hạn, buộc các bị cáo phải đi chấp hành hình phạt tại Trại giam, cách ly ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để có điều kiện tiếp tục giáo dục, cải tạo bị cáo tiến bộ, sớm trở lại là công dân sống lương thiện, sống có ích cho gia đình và xã hội, như vậy là phù hợp.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt đã được thu giữ kịp thời giao trả cho bị hại theo quy định. Đối với anh Võ Chí H, bà Phạm Thị T là người mua tài sản do các bị cáo đem bán nhưng xác định trong quá trình mua bán anh H, bà T không biết tài sản đó là do phạm tội mà có nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với anh Võ Chí H, bà Phạm Thị T. Các bị cáo đã bán tài sản trộm cắp được cho bà T lấy số tiền 800.000 đồng, bán cho anh H lấy số tiền 660.000 đồng nên các bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà T, anh H. Tuy

nhiên, bà Phạm Thị T đã không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền trên; giữa anh H và các bị cáo đã thỏa thuận bồi thường, hoàn trả đầy đủ số tiền 660.000 đồng. Đến tại phiên tòa hôm nay bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, yêu cầu gì thêm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: Vật chứng của vụ án đã được tạm giữ để điều tra và được xử lý trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp theo quy định của pháp luật. Đến tại phiên tòa không ai có ý kiến, yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc các bị cáo Lê Văn N và Lê Văn V phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Văn N;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Văn V;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Văn N và Lê Văn V phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Lê Văn N 09 (*chín*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Lê Văn V 06 (*sáu*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

4. Về xử lý vật chứng: Không xem xét.

5. Về án phí: Buộc các bị cáo Lê Văn N và Lê Văn V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Công an huyện Quảng Trạch;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- THADS huyện Quảng Trạch;
- Bị cáo; bị hại; NCQLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thực